

Phụ lục III
BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT VÀ PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ, VỊ TRÍ
TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ QUẢNG TRỊ
*(Ban hành kèm theo Quyết định số **49** /2019/QĐ-UBND*
*ngày **20** tháng **12** năm 2019 của UBND tỉnh Quảng Trị)*

I. BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

1. Đất ở đô thị:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1a	16.000	6.400	3.520	2.400
1b	14.400	5.760	3.168	2.160
1c	12.800	5.120	2.816	1.920
1d	11.200	4.480	2.464	1.680
1e	9.600	3.840	2.112	1.440
1f	8.000	3.200	1.760	1.200
2a	7.360	2.944	1.619	1.104
2b	6.720	2.688	1.478	1.008
2c	6.080	2.432	1.338	912
2d	5.440	2.176	1.197	816
2e	4.800	1.920	1.056	720
2f	4.160	1.664	915	624
3a	3.760	1.504	827	564
3b	3.360	1.344	739	504
3c	2.960	1.184	651	444
3d	2.560	1.024	563	384
3e	2.160	864	475	324
3f	1.760	704	387	264
4a	1.520	608	334	228
4b	1.280	512	282	192
4c	1.040	416	229	156
4d	880	352	194	132
4e	720	288	158	108
4f	560	224	123	84

2. Đơn giá đất ở tại nông thôn (Xã Hải Lệ):

2.1. Đất ở khu vực đồng bằng:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2
1	645.000	315.000
2	387.000	189.000
3	225.750	110.250
4	161.250	78.750

2.2. Đất ở khu vực trung du:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1
1	288.000
2	187.200
3	144.000
4	72.000

II. PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ, VỊ TRÍ ĐẤT Ở NÔNG THÔN VÀ ĐẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ QUẢNG TRỊ

1. Phân loại đường phố Thị xã Quảng Trị: Áp dụng bảng 1. Mục I Phụ lục số 03.

Tên đường	Đoạn đường	Loại đường
Trần Hưng Đạo	Đoạn từ đường Quang Trung đến cổng Thái Văn Toản.	1a
Trần Hưng Đạo	Cổng Thái Văn Toản đến đường Lê Duẩn.	1b
Trần Hưng Đạo	Cường Quang Trung đến đường Phan Đình Phùng.	1c
Trần Hưng Đạo	Đoạn từ đường Phan Đình Phùng đến giáp xã Triệu Thành.	1f
Nguyễn Tri Phương	Đoạn từ đường Minh Mạng đến đường Ngô Quyền.	1b
Lê Duẩn (Quốc lộ 1)	Đoạn từ giáp xã Hải Phú đến nam cầu Thạch Hãn.	1b
Lê Duẩn (Quốc lộ 1)	Đoạn đi qua phường An Đôn (từ chân cầu Thạch Hãn đến giáp xã Triệu Thượng).	2d
Quang Trung	Đoạn từ đường Ngô Quyền đến hàng rào phía đông chi nhánh điện Thành Cổ.	1d
Quang Trung	Đoạn từ Hàng rào phía đông chi nhánh điện Thành Cổ đến đường Hai Bà Trưng.	1f
Ngô Quyền	Đoạn từ Phố Hữu Nghị đến giáp xã Triệu Thành.	1d
Ngô Quyền	Đoạn từ Phố Hữu Nghị đến đường Lý Nam Đế.	2e
Ngô Quyền	Đoạn từ đường Lý Nam Đế đến đường Lê Duẩn.	3d
Phố Hữu Nghị	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Ngô Quyền.	1d
Phố Thành Công	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Ngô Quyền.	1d
Hai Bà Trưng	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Lý Thái Tổ.	1e
Hai Bà Trưng	Đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường Phan Đình Phùng.	1f
Lý Thái Tổ	Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đường Ngô Quyền.	1f
Hoàng Diệu	Đoạn từ đường Quang Trung đến đường Lý Thái Tổ.	2a
Lý Thường Kiệt	Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đường Trần Hưng Đạo.	2b
Phan Đình Phùng	Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đường Ngô	2b

Tên đường	Đoạn đường	Loại đường
	Quyền.	
Võ Thị Sáu	Đầu đường đến Cuối đường	2b
Lê Hồng Phong	Hai Bà Trưng đến Trần Hưng Đạo	2c
Đoàn Thị Điểm	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Ngô Quyền.	2d
Lê Quý Đôn	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến hàng rào phía tây Trường Dân tộc nội trú.	2d
Trần Phú	Hai Bà Trưng đến Trần Hưng Đạo	2d
Trần Phú	Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đường Nguyễn Trãi.	3d
Võ Nguyên Giáp	QL1A đến Đài tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ Bắc sông Thạch Hãn	2e
Nguyễn Trường Tộ	Đoạn từ đường Trần Bình Trọng đến đường Nguyễn Trãi.	2f
Trần Thị Tâm	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến Ga Quảng Trị.	3a
Đường Kiệt 5 Trần Hưng Đạo	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Phan Chu Trinh.	3b
Nguyễn Trãi	Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến kênh N1.	3b
Nguyễn Trãi	Đoạn từ Kênh N1 đến Quốc lộ 1.	3d
Chi Lăng	QL1A đến Giáp đường quy hoạch dọc bờ Bắc sông Thạch Hãn	3b
Trần Quốc Toản	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Quang Trung.	3c
Trần Bình Trọng	Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến giáp xã Hải Quy.	3c
Đường Lê Hồng Phong	Đường Hai Bà Trưng đến đường Nguyễn Trãi.	3d
Đường Lê Hồng Phong	Đường Trần Hưng Đạo đến đến đường Ngô Quyền.	3d
Bà Triệu	Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đến đường Lý Thường Kiệt.	3d
Lê Thế Tiết	Từ đường Lý Thường Kiệt đến đường Bà Triệu .	3d
Bùi Dục Tài	Đoạn từ đường Lê Thế Tiết đến đường Bà Triệu.	3d
Nguyễn Thị Lý	Đoạn từ đường Phan Đình Phùng đến kênh N1.	3a
Nguyễn Thị Lý	Đoạn từ kênh N1 đến cầu Ba Bến.	3b
Phạm Ngũ Lão	Đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến đường Trần Hữu Dực.	3d
Cao Bá Quát	Đoạn từ đường Phạm Ngũ Lão đến đường Trần Hữu Dực.	3d
Trần Hữu Dực	Đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến đường Phạm Ngũ Lão.	3d
Nguyễn Đình Cương	Đoạn từ Lê Thế Tiết đến tường rào xí nghiệp may Lao Bảo.	3d
Nguyễn Hoàng	Đoạn từ gác chắn đường sắt đến hết Phường 1.	3e
Nguyễn Hoàng	Đoạn từ giáp Phường 1 với xã Hải Lệ đến kênh Nam Thạch Hãn.	4c

Tên đường	Đoạn đường	Loại đường
Phan Chu Trinh	Đầu đường đến Cuối đường	3e
Phan Bội Châu	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến Công K7.	3e
Ngô Thị Nhậm	Đoạn từ đường Quang Trung đến đường Lý Thường Kiệt.	3e
Lý Nam Đế	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Ngô Quyền.	3e
Yết Kiêu	Đoạn từ đường Lý Nam Đế đến đường Đinh Tiên Hoàng.	3e
Lê Thế Hiếu	Đoạn từ đường Trần Hữu Dực đến đường Nguyễn Đình Cương.	3e
Minh Mạng	Đầu đường đến Cuối đường	3e
Hồ Xuân Hương	Đầu đường đến Cuối đường	3e
Đinh Tiên Hoàng	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Ngô Quyền.	3f
Nguyễn Đình Chiểu	Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đường Nguyễn Trãi.	3f
Phan Thành Chung	Đoạn từ đường Nguyễn Hoàng đến đường Phan Bội Châu.	4a
Bạch Đằng	QL1A đến Giáp thôn Thượng Phước, xã Triệu Thượng	4a
Huyền Trân Công Chúa	Đầu đường đến Cuối đường	4a
Đào Duy Từ	Đầu đường đến Cuối đường	4a
Nguyễn Bình Khiêm	Đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến giáp kênh Thủy Lợi Nam Thạch Hãn.	4a
Lê Lợi	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến kênh N2.	4b
Thạch Hãn	Đoạn từ đường Lê Hồng Phong đến đường Trần Quốc Toản.	4b
Nguyễn Viết Xuân	Đoạn từ đường Hoàng Hoa Thám đến đường Lê Lợi.	4b
Hoàng Hoa Thám	Đoạn từ đường Lê Lai đến đường Nguyễn Viết Xuân.	4b
Nguyễn Hữu Thận	Đầu đường đến Cuối đường	4b
Lê Lai	Đầu đường đến Cuối đường	4b
Nguyễn Du	Đầu đường đến Cuối đường	4b
Trần Cao Vân	Đầu đường đến Cuối đường	4c
Chu Văn An	Phan Bội Châu đến Nhà máy nước Thị xã	4d
Lương Thế Vinh	Phan Thành Chung đến Nhà máy nước Thị xã	4d
Nguyễn Công Trứ (đường đất)	Nguyễn Trường Tộ đến Nguyễn Trường Tộ	4d
Các đoạn đường còn lại có mặt cắt		
1. Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường nhựa, bê tông thì được xếp loại như sau		
- Có mặt cắt từ 20 m trở lên:		3e
- Có mặt cắt từ 15,5 m đến nhỏ hơn 20 m:		3f
- Có mặt cắt từ 13 m đến nhỏ hơn 15,5 m:		4a

Tên đường	Đoạn đường	Loại đường
- Có mặt cắt từ 10 m đến nhỏ hơn 13 m:		4b
- Có mặt cắt từ 8 m đến nhỏ hơn 10 m:		4c
- Có mặt cắt từ 5 m đến nhỏ hơn 8 m:		4d
- Có mặt cắt từ 3 m đến nhỏ hơn 5 m:		4e
2. Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường chưa được đổ nhựa, bê tông thì được xếp loại như sau:		
- Có mặt cắt từ 20 m trở lên:		3f
- Có mặt cắt từ 15,5 m đến nhỏ hơn 20 m:		4a
- Có mặt cắt từ 13 m đến nhỏ hơn 15,5 m:		4b
- Có mặt cắt từ 10 m đến nhỏ hơn 13 m:		4c
- Có mặt cắt từ 8 m đến nhỏ hơn 10 m:		4d
- Có mặt cắt từ 5 m đến nhỏ hơn 8 m:		4e
- Có mặt cắt từ 3 m đến nhỏ hơn 5 m:		4f
3. Mặt cắt của các tuyến đường được tính theo mặt cắt thực tế hiện có (bao gồm cả phần trải nhựa, hoặc bê tông và lề đường theo hiện trạng) và được tính bằng trung bình mặt cắt của điểm đầu đường, điểm cuối đường và tối thiểu 2 điểm đại diện của tuyến đường.		
4. Những đường chưa đủ tiêu chuẩn xếp loại, chưa được xếp loại theo phụ lục này thì xếp theo vị trí của các đường đã được xếp loại.		

2. Đất ở tại đô thị thuộc các khu vực giáp ranh với nông thôn trên địa bàn thị xã Quảng Trị:

Giá đất ở đô thị đặc thù cho toàn bộ khu vực dân cư nằm phía nam đường sắt (cách đường An Đôn đoạn từ cầu Thạch Hãn đến giáp thôn Thượng Phước, xã Triệu Thượng, huyện Triệu Phong 80,0m trở lên) là: loại 4e.

+ Vị trí 1: Áp dụng đối với thửa đất ở vị trí mặt tiền của các đường liên thôn, liên xóm, trừ các vị trí 1, 2, 3, 4 của đường An Đôn.

+ Vị trí 2: Áp dụng đối với thửa đất ở vị trí giáp với thửa đất ở vị trí 1.

+ Vị trí 3: Áp dụng đối với thửa đất ở vị trí giáp với thửa đất ở vị trí 2.

+ Vị trí 4: Áp dụng đối với các thửa đất còn lại.

3. Khu vực đất ở nông thôn:

3.1. Phân vị trí đất ở tại xã Hải Lệ (xã Đồng bằng): Áp dụng bảng 2.1 Mục I Phụ lục số 03

- Khu vực 1:

Gồm toàn bộ các vị trí còn lại của thôn Như Lệ (Trừ đường Nguyễn Hoàng, tính từ mép đường vào sâu 80,0m).

+ Vị trí 1: Mặt tiền đường Phú Lệ từ cầu kênh thủy lợi N01 (cây sanh) đến đường Nguyễn Hoàng.

+ Vị trí 2: Mặt tiền đường Phú Lệ từ cầu kênh chính Nam Thạch Hãn đến giáp cầu kênh thủy lợi N01 (cây sanh).

+ Vị trí 3: Mặt tiền các đường xóm có chiều rộng từ 4,0m trở lên nhưng từ vị trí 1 đường Nguyễn Hoàng vào không quá 02 chủ sử dụng đất.

+ Vị trí 4: Các khu vực còn lại khu vực thôn Như Lệ.

- Khu vực 2:

Gồm Thôn Tích Tường, thôn Tân Mỹ (Khu vực vùng Bắc kênh Nam Thạch Hãn). Trừ đường Nguyễn Hoàng, tính từ mép đường vào sâu 80,0m.

+ Vị trí 1: Không có.

+ Vị trí 2: Mặt tiền đường đội 1 Tích Tường từ nhà Ông Nguyễn Tuấn đến nhà Ông Nguyễn Hữu Chót, mặt tiền đường cơn Bùi từ giáp đường Nguyễn Hoàng đến giáp cầu kênh chính Nam Thạch Hãn (đội 2), mặt tiền đường cơn Quao từ giáp đường Nguyễn Hoàng đến cầu kênh chính Nam Thạch Hãn (đội 3), mặt tiền đường N02 từ giáp đường Nguyễn Hoàng đến giáp cầu kênh chính Nam Thạch Hãn (đội 5), chiều sâu không quá 40 mét.

+ Vị trí 3: Sát vị trí 2 nhưng cách vị trí 2 vào không quá 40 mét.

+ Vị trí 4: Các khu vực còn lại.

3.2. Phân vị trí đất ở tại xã Hải Lệ (xã Trung du): Áp dụng bảng 2.2 Mục I Phụ lục số 03

- Khu vực 1:

Gồm toàn bộ thôn Phước Môn, Tân Lệ và vùng Nam kênh chính Nam Thạch Hãn của thôn Tích Tường, thôn Tân Mỹ.

+ Vị trí 1: Từ giáp đường Phú Lệ đến cầu kênh chính Nam Thạch Hãn (Nguyễn Hoàng nối dài)

+ Vị trí 2: Mặt tiền đường Phú Lệ thôn Phước Môn, đường Phước Môn lên Tân Mỹ (đến ngang nhà quản lý đầu mối Nam Thạch Hãn). Sát vị trí 1 nhưng từ vị trí 1 vào không quá 40 mét, mặt tiền các đường xóm có chiều rộng 4,0m trở lên nhưng từ vị trí 1 vào không quá 2 chủ sử dụng đất của thôn Tân Mỹ.

+ Vị trí 3: Mặt tiền các đường xóm có chiều rộng 4,0m trở lên, mặt tiền kênh chính Nam Thạch Hãn của thôn Tích Tường, Phước Môn, Tân Lệ, Tân Mỹ, mặt tiền các đường xóm có chiều rộng 4,0m trở lên còn lại của thôn Phước Môn, Tân Lệ, Tân Mỹ.

+ Vị trí 4: Các khu vực còn lại thôn Phước Môn, Tân Lệ, Tân Mỹ và vùng nam kênh chính Nam Thạch Hãn thôn Tích Tường.

Phụ lục IV

**BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT VÀ PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ, VỊ TRÍ
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN VINH LINH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số **49** /2019/QĐ-UBND
ngày **26** tháng **12** năm 2019 của UBND tỉnh Quảng Trị)

I. BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT**1. Đất ở đô thị:****1.1. Đất ở thị trấn Hồ Xá:**Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1a	11.200	3.920	2.912	2.240
1b	10.080	3.528	2.621	2.016
1c	8.960	3.136	2.330	1.792
1d	7.840	2.744	2.038	1.568
2a	6.944	2.430	1.805	1.389
2b	6.048	2.117	1.572	1.210
2c	5.152	1.803	1.340	1.030
2d	4.256	1.490	1.107	851
3a	3.584	1.254	932	717
3b	2.912	1.019	757	582
3c	2.240	784	582	448
3d	1.568	549	408	314
4a	1.400	490	364	280
4b	1.232	431	320	246
4c	1.064	372	277	213
4d	896	314	233	179

1.2. Đất ở thị trấn Bến Quan:Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1a	896	314	233	179
1b	717	251	186	143
1c	538	188	140	108
1d	358	125	93	72
2a	224	78	58	45

1.3. Đất ở thị trấn Cửa Tùng:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1a	4.000	1.400	1.040	800
1b	3.600	1.260	936	720
1c	3.200	1.120	832	640
1d	2.800	980	728	560
2a	2.480	868	645	496
2b	2.160	756	562	432
2c	1.840	644	478	368
2d	1.600	560	416	320
3a	1.360	476	354	272
3b	1.120	392	291	224
3c	880	308	229	176
3d	640	224	166	128
4a	400	140	104	80

2. Đơn giá đất ở tại nông thôn:

2.1. Đất ở xã đồng bằng:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5
1	2.000.000	1.300.000	650.000	400.000	200.000
2	1.200.000	780.000	390.000	240.000	120.000
3	700.000	455.000	227.500	140.000	70.000
4	500.000	325.000	162.500	100.000	50.000

2.2. Đất ở xã miền núi:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	400.000	200.000	80.000
2	280.000	140.000	56.000
3	208.000	104.000	41.600
4	152.000	76.000	28.000

2.3. Đất ở tại các vị trí Quốc lộ 1A:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
1	6.500.000	4.500.000	2.300.000	1.300.000
2	2.275.000	1.575.000	805.000	455.000
3	1.690.000	1.170.000	598.000	338.000
4	1.300.000	900.000	460.000	260.000

II. PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ, VỊ TRÍ ĐẤT Ở NÔNG THÔN VÀ ĐẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN VINH LINH

1. Phân loại đường phố:

1.2. Phân loại đường phố thị trấn Hồ Xá: Áp dụng bảng 1.1 Mục I Phụ lục số 4

Tên đường	Đoạn đường	Loại đường
Lê Duẩn (Quốc lộ 1)	Đoạn từ ngã tư rẽ vào Lâm trường đến ngã ba rẽ vào đường Lê Hồng Phong.	1a
Lê Duẩn (Quốc lộ 1)	Đoạn từ ngã ba rẽ vào đường Lê Hồng Phong đến hết ranh giới Hồ Xá.	1b
Lê Duẩn (Quốc lộ 1)	Đoạn từ ngã tư rẽ vào Lâm trường đến hết ranh giới thị trấn Hồ Xá (mốc địa giới hành chính 3 xã: thị trấn Hồ Xá, Vĩnh Tú, Vĩnh Long).	1c
Quốc lộ 1 - Tuyến đường tránh	Đoạn từ ngã ba đường tránh giao nhau Quốc lộ 1 cũ đến hết ranh giới Hồ Xá	1c
Hùng Vương	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến giao nhau đường Trần Phú	1b
Trần Phú	Đoạn đường hai bà Trưng đến giáp đường Quang Trung.	1b
Trần Phú	Đoạn từ đường Quang Trung đến đường Nguyễn Thị Minh Khai.	2c
Quốc lộ 1 (tuyến đường tránh)	Đoạn từ ngã ba giáp Quốc lộ 1 (cũ) đến hết ranh giới thị trấn Hồ Xá.	1d
Chu Văn An	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến Trường THPT Vĩnh Linh.	1c
Trần Hưng Đạo	Đoạn giáp đường Hùng Vương (Nhà văn hóa thiếu nhi) đến giáp đường Lý Thánh Tông (đường vào khóm Vĩnh Bắc).	1c
Huyện Trần Công Chứa	Đoạn từ đường Hùng Vương (UBND huyện Vĩnh Linh) đến giáp đường Lê Hồng Phong.	1c
Huyện Trần Công Chứa	Đoạn từ đường Lê Hồng Phong đến hết đường.	2c
Kiệt 34 Lê Duẩn	Nhà ông Tỉnh bán VLXD (thửa đất số 190, tờ bản đồ số 20) đến hết nhà bà Hoa (thửa đất số 229, tờ bản đồ số 20).	1d
Hai Bà Trưng	Đoạn từ Trụ sở Công an huyện đến giáp đường Trần Phú (sân vận động huyện).	1d
Nguyễn Du	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến giáp đường Trần Hưng Đạo	2a
Nguyễn Du	Giáp đường Trần Hưng Đạo đến giáp đường Lý Thường Kiệt.	2b
Quang Trung (Quốc lộ 9D)	Đoạn từ Cây xăng thương mại (thửa đất số 81, tờ bản đồ số 30) đến hết ranh giới thị	2a

Tên đường	Đoạn đường	Loại đường
	trần Hồ Xá.	
Nguyễn Văn Cừ	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường giáp Trần Phú.	2a
Nguyễn Văn Cừ	Đoạn từ Trần Phú đến giáp đường Nguyễn Văn Linh tại ngã tư nhà ông Kiêm (thửa đất số 274, tờ bản đồ số 12).	2c
Lê Hồng Phong	Đoạn từ Quốc lộ 1 (nhà ông Hòa, thửa số 305, tờ BĐĐC số 22) đến giáp đường Trần Phú.	2a
Lê Hồng Phong	Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Lê Hữu Trác.	2d
Đinh Tiên Hoàng	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến ngã ba nhà bà Ân (thửa số 185, tờ BĐĐC số 7)	2b
Đinh Tiên Hoàng	Đoạn từ ngã 3 đường Lý Thường Kiệt (thửa đất số 164, tờ bản đồ số 7) đến giáp ranh giới xã Vĩnh Tú.	3b
Lý Thường Kiệt	Đoạn từ đường Đinh Tiên Hoàng đến ngã 3 giáp đường Trần Phú.	2c
Lý Thường Kiệt	Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Hùng Vương (bệnh viện Vĩnh Linh; thửa đất số 69, tờ bản đồ số 11)	3d
Nguyễn Văn Linh	Đoạn từ cổng Bệnh viện Vĩnh Linh (thửa đất số 133, tờ bản đồ số 11) đến giáp đường Lê Hồng Phong.	2c
Nguyễn Văn Linh	Đoạn từ đường Lê Hồng Phong đến đường Quang Trung.	3c
Nguyễn Thị Minh Khai	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường Trần Phú.	2d
Nguyễn Thị Minh Khai	Đoạn từ đường Trần Phú đến giáp ranh giới xã Vĩnh Nam.	3b
Ngô Quyền	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến Giao nhau với đường Phạm Văn Đồng	2d
Phạm Văn Đồng	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường Nguyễn Trãi.	3a
Tôn Đức Thắng	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường Nguyễn Trãi.	3a
Đường Nguyễn Trãi	Đầu đường Nguyễn Văn Cừ đến Đến giao với đường Tôn Đức Thắng	2d
Nguyễn Lương Bằng	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến hết ranh giới thị trấn Hồ Xá.	3c
Cao Bá Quát	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường Nguyễn Lương Bằng.	3c
Hoàng Văn Thụ	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến giáp ranh giới xã Vĩnh Hòa.	3c
Phan Huy Chú	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến ngã ba đường vào xây dựng cũ (thửa đất số 239, tờ bản đồ số 40).	3c
Lê Hữu Trác	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến giáp	3c

Tên đường	Đoạn đường	Loại đường
	điểm cuối đường Lê Hồng Phong (thửa đất số 201, tờ bản đồ số 12).	
Lý Thánh Tông	Đoạn từ Quốc lộ 1 đi khóm Vĩnh Bắc đến đường Đinh Tiên Hoàng.	3a
Lê Thế Hiếu	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến hết đường.	3d
Đoạn đường	Từ đường Lê Hồng Phong đến giáp đường Tôn Đức Thắng.	3d
Võ Thị Sáu	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường Hoàng Văn Thụ.	3d
Đường Lê Hữu Trác	Đầu đường Lê Hữu Trác đến Đến giao với đường Phạm Văn Đồng	3d
Các đoạn đường còn lại có mặt cắt		
1. Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường nhựa, bê tông thì được xếp loại như sau		
- Mặt cắt từ 25 m trở lên:		3c
- Mặt cắt từ 15 m đến dưới 25 m:		3d
- Mặt cắt từ 8 m đến dưới 15 m:		4a
- Mặt cắt từ 6 m đến dưới 8 m:		4c
- Mặt cắt từ 3 m đến dưới 6 m:		4d
- Các đoạn đường có mặt cắt dưới 03 m: xếp theo vị trí của các đường đã xếp loại.		
2. Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường chưa được đổ nhựa, bê tông thì được xếp loại như sau:		
- Mặt cắt từ 25 m trở lên:		3d
- Mặt cắt từ 15 m đến dưới 25 m:		4a
- Mặt cắt từ 8 m đến dưới 15 m:		4b
- Mặt cắt từ 6 m đến dưới 8 m:		4d
- Mặt cắt từ 3 m đến dưới 6 m:		4d
- Các đoạn đường có mặt cắt dưới 03 m: xếp theo vị trí của các đường đã xếp loại.		
3. Mặt cắt của các tuyến đường được tính theo mặt cắt thực tế hiện có (bao gồm cả phần trải nhựa, hoặc bê tông và lề đường theo hiện trạng) và được tính bằng trung bình mặt cắt của điểm đầu đường, điểm cuối đường và tối thiểu 2 điểm đại diện của tuyến đường.		

1.2. Phân loại đường phố thị trấn Bến Quan: Áp dụng bảng 1.2 Mục I Phụ lục số 4

Tên đường	Đoạn đường	Loại đường
Hồ Chí Minh	Trạm Y Tế TT đến Trường THCS Bến Quan	1a
Hồ Chí Minh	Trạm Y Tế TT đến Cầu Bến Quan	1b
Hồ Chí Minh	Trường THCS Bến Quan đến Nhà Hàng Bến Quan	1b
Đường ĐT 571 và Quốc Lộ 9D	Từ cầu Hạnh Phúc đến hết chợ Bến Quan.	1b
Đường ĐT 571	Cầu Hạnh Phúc đến Trường Tiểu Học	1c

Tên đường	Đoạn đường	Loại đường
	Quyết Thắng	
Quốc Lộ 9D	Cầu Khe Cáy đến Chợ Bến Quan	1d
Đường Nội Thị (Khóm 2-khóm 7)	Đoạn từ đường HCM đến ngã ba nhà ông Được.	1d
Đường Nội Thị	Đoạn từ đường ĐT 571 đến khóm 7 (đến ngã ba nhà ông Được)	2a
Đường Nội Thị	Đoạn từ đường ĐT 571 đến đập tràn Thôn 4	2a

1.3. Phân loại đường phố thị trấn Cửa Tùng: Áp dụng bảng 1.3 Mục I Phụ lục số 4.

Tên đường	Đoạn đường	Loại đường
Đường du lịch bãi tắm Cửa Tùng	Đoạn từ nhà nghỉ Cục Thuế đến giáp đường Quốc Lộ 9D.	1a
Đường 574	Đoạn từ ranh giới xã Vĩnh Tân đến giáp đường Quốc Lộ 9D.	1b
Quốc lộ 9D	Đoạn từ Cầu Cửa Tùng đến Cầu Đúc	1c
Quốc lộ 9D	Cầu Đúc đến hết ranh giới thị trấn Cửa Tùng	2c
Đường du lịch mới	Đoạn từ đối diện Đồn Biên phòng 204 đến giáp đường 574 (trạm đèn biển).	1b
Đường vào cảng cá	Đoạn từ giáp cầu Cửa Tùng (nhà ông Lê Văn Sinh) đến cảng cá.	1c
Đường du lịch	Đoạn từ ngã 3 cầu Đúc đến hết ranh giới thị trấn Cửa Tùng.	1d
Đường vào trụ sở ủy ban thị trấn	Ngã ba Bảng tin Đoàn thanh niên đến giáp đường Quốc lộ 9D	2a
Đường từ thôn An Đức 3 đến thôn Quang Hải:	Đoạn từ đường 574 đến Quốc lộ 9D	2b
Đường 4 Thạch	Đoạn từ Quốc lộ 9D (Hội trường khu phố Thạch Nam) đến đường du lịch	2c
Các đoạn đường còn lại có mặt cắt		
1. Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường nhựa, bê tông thì được xếp loại như sau:		
- Mặt cắt từ 15 m trở lên:		2d
- Mặt cắt từ 08 m đến dưới 15 m:		3a
- Mặt cắt từ 06 m đến dưới 08 m:		3b
- Mặt cắt từ 03 m đến dưới 06 m:		3c
- Các đoạn đường có mặt cắt dưới 03 m: xếp theo vị trí của các đường đã xếp loại.		
2. Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường chưa được đổ nhựa, bê tông thì được xếp loại như sau:		
- Mặt cắt từ 15 m trở lên:		3a
- Mặt cắt từ 08 m đến dưới 15 m:		3b

Tên đường	Đoạn đường	Loại đường
- Mặt cắt từ 06 m đến dưới 8 m:		3c
- Mặt cắt từ 03 m đến dưới 6 m:		3d
- Các đoạn đường có mặt cắt dưới 03 m: xếp theo vị trí của các đường đã xếp loại.		
3. Mặt cắt của các tuyến đường được tính theo mặt cắt thực tế hiện có (bao gồm cả phần trải nhựa, hoặc bê tông và lề đường theo hiện trạng) và được tính bằng trung bình mặt cắt của điểm đầu đường, điểm cuối đường và tối thiểu 2 điểm đại diện của tuyến đường.		

2. Khu vực đất ở nông thôn:

2.1. Đất ở nông thôn tại các vị trí Quốc lộ 1A: Áp dụng bảng 2.3 Mục I Phụ lục số 4.

- Quốc lộ 1A đoạn từ ranh giới TT Hồ Xá đến kho gỗ ông Sơn (xã Vĩnh Long) áp dụng đường 1c, tương ứng với đất nội thị thuộc thị trấn Hồ Xá cùng cung đường.

Khu vực 1: Quốc lộ 1 đi qua huyện Vĩnh Linh đoạn từ TT Hồ Xá đến nhà ông Hồ Xuân Hào, thôn Hòa Bình, xã Vĩnh Long.

Khu vực 2: Quốc lộ 1 đi qua huyện Vĩnh Linh đoạn từ nhà ông Hồ Xuân Hào, thôn Hòa Bình, xã Vĩnh Long đến giáp ngã ba Quốc lộ 9D.

Khu vực 3: Đoạn từ ngã ba Quốc lộ 9D đến hết ranh giới tỉnh Quảng Trị.

Khu vực 4:

- Quốc lộ 1 (cũ): đoạn từ ranh giới thị trấn Hồ Xá đến giáp cầu Hiền Lương.

- Quốc lộ 1 (tuyến đường tránh): Đoạn từ giáp ranh giới thị trấn Hồ Xá đến giáp ranh giới huyện Gio Linh.

2.2. Đất ở nông thôn tại các vị trí xã đồng bằng: Áp dụng bảng 2.1 ở phần I

- Khu vực 1:

+ Đường Quốc lộ 9D (cũ ĐT 572): Đoạn từ ranh giới TT Hồ Xá đến công chào thôn Nam Phú, xã Vĩnh Nam.

+ Đường ĐT 574 (ĐT 70): Đoạn từ UBND xã Vĩnh Tân (Phía Nam đường giáp ngã ba nhà ông Công và bà Thương) đến giáp ranh giới TT Cửa Tùng

- Khu vực 2:

+ Đường Quốc lộ 9D (cũ ĐT 572): Đoạn từ công chào thôn Nam Phú đến công chào thôn Nam Cường

+ Đường Quốc lộ 9D (ĐT 571): Đoạn từ ngã ba Sa Lung đến nhà ông Trần Văn Luyện, thôn Hòa Bình, xã Vĩnh Long

+ Đường ĐT 573b (đường Lâm - Thủy): Đoạn từ ngã ba cầu Châu Thị đến cầu Phúc Lâm

+ Tuyến đường du lịch: Đoạn từ ranh giới thị trấn Cửa Tùng đến nhà Lợi (thôn Sơn Hạ).

- Khu vực 3:

+ Đường Quốc lộ 9D (cũ ĐT 572): Đoạn từ công chào thôn Nam Cường đến công chào phía Nam xã Vĩnh Thạch

+ Đường Quốc lộ 9D (ĐT 571): Đoạn từ nhà ông Trần Văn Luyện, thôn Hòa Bình, xã Vĩnh Long đến giáp ranh giới thị trấn Bến Quan

+ Đường ĐT 574 (ĐT 70): Đoạn từ ngã ba Hiền Lương đến UBND xã Vĩnh Tân (Phía Nam đường giáp ngã ba nhà ông Công và bà Thương).

+ Đường ĐT 573a (Đường Lâm - Sơn): Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường ĐT 573b đến giáp Bắc sông Bến Hải (xã Vĩnh Sơn).

+ Đường ĐT 573b (đường Lâm - Thủy): Đoạn từ cầu Phúc Lâm hết đường rải nhựa xã Vĩnh Lâm - Vĩnh Thủy.

+ Đoạn từ cầu Nam Bộ đến giáp cầu Phúc Lâm (xã Vĩnh Long).

- Khu vực 4:

+ Đường Vĩnh Tú - Vĩnh Thái: Đoạn đường nhựa từ ranh giới thị trấn Hồ Xá qua xã Vĩnh Tú về đến UBND xã Vĩnh Thái (phía Đông đường giáp nhà ông Diên).

+ Đoạn từ cổng chào Trường Kỳ (giáp Quốc lộ 1) về đến ngã ba rẽ về Vĩnh Thái;

+ Đường WB: Đoạn từ giáp ranh giới thị trấn Hồ Xá và xã Vĩnh Hòa về giáp đường bưu điện chợ Do đi thôn Cát.

+ Đường du lịch sinh thái Rú Lịnh (tuyến 1): Đoạn từ tiếp giáp đường ĐT574 đến giáp đường ĐT 572 (đường Cạp Lài).

+ Đường du lịch sinh thái Rú Lịnh (tuyến 2): Đoạn từ đường ĐT 572 (quán ông Trục xã Vĩnh Hòa đến giáp đường Tuyến 1 (Rú Lịnh).

+ Đường Nam - Trung - Thái: Đoạn đường rải nhựa từ cổng chào thôn Nam Cường xã Vĩnh Nam qua xã Vĩnh Trung đến UBND xã Vĩnh Thái (phía Đông đường giáp nhà ông Diên).

+ Đoạn đường rải nhựa từ ngã ba đường ĐT 574 đi UBND xã Vĩnh Giang đến giáp địa phận thị trấn Cửa Tùng.

+ Đoạn từ đường ĐT 574 (ngã tư Bưu điện Chợ Do) đến ngã tư (bảng tin) thôn Cát, xã Vĩnh Tân.

+ Đoạn từ giáp đường ĐT 574 (ngã tư Bưu điện Chợ Do) đến hết đường rải nhựa về xã Vĩnh Giang (nghĩa địa làng Xuân Tùng).

+ Đoạn đường rải nhựa từ ranh giới thị trấn Bến Quan đến UBND xã Vĩnh Hà (Phía Đông đường giáp nhà Ông Phú).

+ Các trục đường liên thôn, liên xã còn lại có mặt cắt trên 8m, xã đồng bằng

- Khu vực 5:

+ Vị trí 1: Các trục đường liên thôn, liên xã còn lại có mặt cắt từ 5m-8m

+ Vị trí 2: Các trục đường liên thôn, liên xã còn lại có mặt cắt từ 3m-5m

+ Vị trí 3: Các trục đường liên thôn, liên xã còn lại có mặt cắt dưới 3m

+ Vị trí 4: Các vị trí còn lại

2.3. Đất ở nông thôn tại các vị trí xã miền núi: Áp dụng bảng 2.2 ở phần I

- **Khu vực 1:** Các trục đường liên thôn, liên xã có mặt cắt trên 8m, xã miền núi

- **Khu vực 2:** Các trục đường liên thôn, liên xã có mặt cắt từ 4m-8m, xã miền

núi

- **Khu vực3:** Các vị trí còn lại, xã miền núi

3. Phân vị trí đất nông nghiệp tại thị trấn và các xã đồng bằng, miền núi:**3.1. Đất trồng cây hàng năm, đất trồng lúa, đất nông nghiệp khác:**

+ Vị trí 1: Đất tại các thị trấn và xã đồng bằng.

+ Vị trí 2: Đất tại các xã miền núi.

3.2. Đất trồng cây lâu năm:

+ Vị trí 1: Đất trồng cây lâu năm trong cùng với thửa đất ở; Đất trồng cây lâu năm có mặt tiền tiếp giáp Quốc lộ 1 đi qua các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

+ Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

3.3. Đất rừng sản xuất:

+ Vị trí 1: Toàn huyện.

3.4. Đất nuôi trồng thủy sản:

+ Vị trí 1: Toàn huyện.

Phụ lục V

**BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT VÀ PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ, VỊ TRÍ
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN GIO LINH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số **49** /2019/QĐ-UBND
ngày **20** tháng **12** năm **2019** của UBND tỉnh Quảng Trị)

I. BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT**1. Đất ở đô thị:****1.1. Đất ở thị trấn Gio Linh:**Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1a	4.320	1.512	1.123	864
1b	3.888	1.361	1.011	778
1c	3.456	1.210	899	691
1d	3.024	1.058	786	605
2a	2.678	937	696	536
2b	2.333	816	607	467
2c	1.987	696	517	397
2d	1.642	575	427	328
3a	1.382	484	359	276
3b	1.123	393	292	225
3c	864	302	225	173
3d	605	212	157	121
4a	432	151	112	86

1.2. Đất ở thị trấn Cửa Việt:Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1a	3.600	1.260	936	720
1b	3.240	1.134	842	648
1c	2.880	1.008	749	576
1d	2.520	882	655	504
2a	2.160	756	562	432
2b	1.800	630	468	360
2c	1.440	504	374	288
2d	1.080	378	281	216
3a	720	252	187	144
3b	360	126	94	72

2. Đơn giá đất ở tại nông thôn:

2.1. Đất ở xã đồng bằng:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5
1	1.575.000	1.050.000	560.000	315.000	140.000
2	945.000	630.000	336.000	189.000	84.000
3	551.250	367.500	196.000	110.250	49.000
4	393.750	262.500	140.000	78.750	35.000

2.2. Đất ở xã trung du:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5
1	520.000	400.000	300.000	200.000	120.000
2	338.000	260.000	195.000	130.000	78.000
3	260.000	200.000	150.000	100.000	60.000
4	182.000	140.000	105.000	70.000	30.000

2.3. Đất ở xã miền núi:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	400.000	200.000	80.000
2	280.000	140.000	56.000
3	208.000	104.000	41.600
4	152.000	76.000	28.000

2.4. Đất ở tại các vị trí Quốc lộ 9 và đường Hồ Chí Minh:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
1	1.600.000	900.000	500.000	300.000
2	560.000	315.000	175.000	105.000
3	416.000	234.000	130.000	78.000
4	320.000	180.000	100.000	60.000

2.5. Đất ở tại các vị trí Quốc lộ 1A:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
1	2.700.000	1.890.000	1.170.000	900.000
2	945.000	661.500	409.500	315.000
3	702.000	491.400	304.200	234.000
4	540.000	378.000	234.000	180.000

II. PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ, VỊ TRÍ ĐẤT Ở NÔNG THÔN VÀ ĐẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN GIO LINH

1. Phân loại đường phố:

1.1. Phân loại đường phố thị trấn Gio Linh: Áp dụng Bảng 1.1 Mục I Phụ lục số 5

Tên đường	Đoạn đường	Loại đường
Lê Duẩn (Quốc lộ 1)	Đoạn từ đường Chế Lan Viên đến đường Trần Đình Ân.	1a
Lê Duẩn (Quốc lộ 1)	Đoạn từ đường Chế Lan Viên đến đường Dốc Miếu.	1b
Lê Duẩn (Quốc lộ 1)	Từ đường Trần Đình Ân đến ranh giới giữa thị trấn Gio Linh và xã Gio Châu.	1c
Đường 2/4	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Võ Nguyên Giáp	1a
Đường 2/4	Đoạn từ đường Võ Nguyên Giáp đến đường Lương Thế Vinh.	1b
Bùi Trung Lập	Đầu đường đến Cuối đường	1b
Võ Nguyên Giáp	Đường Trần Đình Ân đến đường Kim Đồng.	1c
Võ Nguyên Giáp	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Trần Đình Ân.	2d
Võ Nguyên Giáp	Từ đường Kim Đồng đến đường Dốc Miếu.	2d
Đường phía Nam chợ Cầu	Đầu đường đến Cuối đường	1d
Đường phía Bắc chợ Cầu	Đầu đường đến Cuối đường	1d
Lê Duẩn (đường gom Quốc lộ 1)	Đoạn từ đường Nguyễn Chí Thanh đến đường Phạm Văn Đồng.	2a
Kim Đồng	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Lý Thường Kiệt	2a
Kim Đồng	Từ đường Lý Thường Kiệt đến đường Bùi Trung Lập	2d
Lý Thường Kiệt	Đoạn từ đường 2/4 đến đường Kim Đồng.	2a
Lý Thường Kiệt	Đoạn từ đường Kim Đồng đến đường Chế Lan Viên	3a
Chi Lăng	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến ranh giới giữa Thị trấn Gio Linh và xã Gio Châu.	2b
Phạm Văn Đồng	Từ đường Lê Duẩn đến đường Võ Nguyên Giáp.	2c
Phạm Văn Đồng	Từ đường Lý Thường Kiệt đến đường Bùi Trung Lập	2d
Nguyễn Văn Linh	Đầu đường đến Cuối đường	2c
Hiền Lương	Đầu đường đến Cuối đường	2c
Lý Nam Đế	Đầu đường đến Cuối đường	2d
Trần Đình Ân	Đoạn từ đường Võ Nguyên Giáp đến đường Duy Tân	2d

Tên đường	Đoạn đường	Loại đường
Trần Đình Ân	Từ đường Lê Duẩn đến đường Võ Nguyên Giáp.	3b
Chế Lan Viên	Đầu đường đến Cuối đường	3a
Trương Công Kinh	Từ đường Lê Duẩn đến đường Võ Nguyên Giáp.	3b
Đường Dốc Miếu	Đầu đường đến Cuối đường	3b
Nguyễn Chí Thanh	Từ đường Lê Duẩn đến đường Phan Bội Châu	3b
Phan Bội Châu	Đầu đường đến Cuối đường	3c
Văn Cao	Đầu đường đến Cuối đường	3c
Lê Thế Hiếu	Từ đường 2/4 đến Giếng nước (Công ty cấp thoát nước)	3c
Lê Thế Hiếu	Từ Giếng nước (Cty cấp thoát nước) đến hết đường	3d
Đoạn đường:	Từ đường Lê Duẩn đến hết thị trấn Gio Linh theo hướng vào đường sắt Hà Trung.	3c
Đoạn đường:	Từ đường 2/4 đến trụ sở Công an huyện (mới)	3c
Đoạn đường:	Từ đường Lê Duẩn đến vào đường sắt Hà Thượng.	3c
Chu Văn An	Đầu đường đến Cuối đường	3c
Duy Tân	Đầu đường đến Cuối đường	3c
Hà Huy Tập	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Lý Thường Kiệt	3c
Huỳnh Thúc Kháng	Đầu đường đến Cuối đường	3c
Lương Thế Vinh	Đầu đường đến Cuối đường	3c
Phan Đình Phùng	Đầu đường đến Cuối đường	3c
Lương Văn Can	Đầu đường đến Cuối đường	3d
Nguyễn Công Trứ	Đầu đường đến Cuối đường	3d
Trần Cao Vân	Đầu đường đến Cuối đường	3d
Trần Hoài	Đầu đường đến Cuối đường	3d
Võ Thị Sáu	Đầu đường đến Cuối đường	3d
Các đoạn đường còn lại có mặt cắt:		
1. Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường nhựa, bê tông thì được xếp loại như sau		
- Mặt cắt từ 20m trở lên:		2d
- Mặt cắt từ 13m đến dưới 20m:		3a
- Mặt cắt từ 8m đến dưới 13m:		3b
- Mặt cắt từ 6m đến dưới 8m:		3c
- Mặt cắt từ 3m đến dưới 6m:		3d
- Các đoạn đường có mặt cắt dưới 03 m: xếp theo vị trí của các đường đã xếp loại.		
2. Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường chưa được đổ nhựa, bê tông thì được xếp loại như sau:		
- Mặt cắt từ 20m trở lên:		3a
- Mặt cắt từ 13m đến dưới 20m:		3b

Tên đường	Đoạn đường	Loại đường
- Mặt cắt từ 8m đến dưới 13m:		3c
- Mặt cắt từ 6m đến dưới 8m:		3d
- Mặt cắt từ 3m đến dưới 6m:		4a
- Các đoạn đường có mặt cắt dưới 03 m: xếp theo vị trí của các đường đã xếp loại.		
3. Mặt cắt của các tuyến đường được tính theo mặt cắt thực tế hiện có (bao gồm cả phần trải nhựa, hoặc bê tông và lề đường theo hiện trạng) và được tính bằng trung bình mặt cắt của điểm đầu đường, điểm cuối đường và tối thiểu 2 điểm đại diện của tuyến đường.		

1.2. Phân loại đường phố thị trấn Cửa Việt: Áp dụng Bảng 1.2 Mục I Phụ lục số 5

a) Đối với các tuyến đã có tên:

Tên đường	Đoạn đường	Loại đường
Quốc lộ 9 (Trần Hưng Đạo)	Từ đường Hai Bà Trưng đến Cảng Cửa Việt	1a
Quốc lộ 9 (Trần Hưng Đạo)	Từ Gio Việt đến đường Hai Bà Trưng	1b
Nguyễn Thị Minh Khai	Từ đường QL9 đến đường Bạch Đằng	1a
Nguyễn Hữu Thọ	Từ đường QL9 đến Giáp ranh giới xã Gio Hải	1b
Hùng Vương	Từ đường Nguyễn Lương Bằng đến đường Phạm Văn Đồng	1c
Trần Phú	Từ đường Hùng Vương đến đường QL9	1c
Bùi Dục Tài	Từ đường QL9 đến đường Bạch Đằng	1c
Ngô Quyền	Từ đường QL9 đến đường Bạch Đằng	1c
Đường nhựa	Từ đường QL9 đến Cảng Cửa Việt	1c
Bạch Đằng (nhựa)	Từ ranh giới xã Gio Việt và TT Cửa Việt đến Chợ Cửa Việt	1c
Nguyễn Lương Bằng	Từ đường QL9 đến Giáp ranh giới xã Gio Hải	1c
Phạm Văn Đồng	Từ đường QL9 đến đường Hùng Vương	1d
Phạm Văn Đồng	Từ nhà bà Nguyễn Thị Thu (KP8) đến đường Nguyễn Lương Bằng	1d
Phạm Văn Đồng	Từ đường Hùng Vương đến nhà bà Nguyễn Thị Thu (KP8)	2b
Bạch Đằng (bê tông)	Từ chợ Cửa Việt đến Cầu Cửa Việt	1d
Các loại đường bao gồm đường Trường Chinh, Nguyễn Viết Xuân, Phan Châu Trinh, Hai Bà Trưng, Lê Quý Đôn, Lý Tự Trọng, Lê Lợi, Lê Lai, Nguyễn Trãi, Phan Đăng Lưu, Trần Đại Nghĩa, tuyến đường từ nhà ông Nguyễn Văn Hành đến đường Hùng Vương, Đình Tiên Hoàng, Phạm Ngũ Lão, Nguyễn Tri Phương, đường từ cổng chào làng văn hóa Long Hà đến đường Bạch Đằng, đường từ Spa Thảo Nguyên đến đường Bạch Đằng		2c

b) Các tuyến đường chưa có tên, chưa được xếp loại, mặt cắt đường đã được nhựa, bê tông, đường đất thì phân loại như sau:

Mặt cắt	Đường nhựa	Bê tông	Đường đất
Có mặt cắt bằng và lớn hơn 26m	1b	1c	2c

Có mặt cắt bằng 20 m đến dưới 26 m	1c	1d	
Có mặt cắt lớn hơn 13 m đến dưới 20 m	1d	2a	2d
Có mặt cắt từ 8 m đến bằng 13 m	2a	2b	3a
Có mặt cắt lớn hơn 6 m đến dưới 8m	2b	2c	3b
Có mặt cắt lớn hơn 3 m đến bằng 6 m	2c	2d	3c
Có mặt cắt dưới đến bằng 3 m	Xếp theo vị trí của các đường đã xếp loại		
Mặt cắt của các tuyến đường được tính theo mặt cắt thực tế hiện có (bao gồm cả phần trải nhựa, hoặc bê tông và lề đường theo hiện trạng) và được tính bằng trung bình mặt cắt của điểm đầu đường, điểm cuối đường và tối thiểu 2 điểm đại diện của tuyến đường.			

2. Khu vực đất ở nông thôn:

2.1. Đất ở nông thôn tại các vị trí Quốc lộ 1A: Áp dụng bảng 2.5 Mục I Phụ lục số 5

- Khu vực 1:

+ Gio Quang: Quốc lộ 1A đoạn từ ranh giới giáp với xã gio châu vào đến Trường tiểu học thôn Trúc lâm.

+ Xã Gio Châu: Quốc lộ 1 đoạn từ ranh giới giáp với xã Gio Quang đến hết Trạm nghỉ dưỡng Quán Ngang.

- Khu vực 2:

+ Xã Gio Phong: Quốc lộ 1 (cũ) đoạn từ ranh giới thị trấn Gio Linh đến kênh N2.

+ Xã Gio Quang: Quốc lộ 1A đoạn còn lại.

+ Xã Gio Châu: Quốc lộ 1 đoạn còn lại.

- Khu vực 3:

+ Xã Trung Sơn: Quốc lộ 1 (cũ) đi qua xã Trung Sơn.

+ Xã Gio Phong: Quốc lộ 1 (cũ) đoạn còn lại của xã Gio Phong.

- Khu vực 4:

+ Xã Trung Hải: Quốc lộ 1 đi qua xã Trung Hải.

+ Xã Trung Sơn: Quốc lộ 1 (tuyến đường tránh) đi qua xã Trung Sơn.

+ Xã Gio Phong: Quốc lộ 1 (tuyến đường tránh) đi qua xã Gio Phong.

2.2. Đất ở nông thôn tại các vị trí Quốc lộ 9 và đường Hồ Chí Minh: Áp dụng bảng 2.4 Mục I Phụ lục số 5

- Khu vực 1:

+ Xã Gio Việt: Quốc lộ 9 đi qua xã Gio Việt.

- Khu vực 2:

+ Xã Gio Mai: Quốc lộ 9 đoạn từ cầu Tây (thôn Mai Xá) đến cầu Bàu Miếu (thôn Mai Xá)

- Khu vực 3:

- + Xã Gio Sơn: Đường Hồ Chí Minh đi qua xã Gio Sơn.
- + Xã Hải Thái: Đường Hồ Chí Minh đi qua xã Hải Thái.
- + Xã Gio An: Đường Hồ Chí Minh đi qua xã Gio An.
- + Xã Gio Mai: Quốc lộ 9 đoạn còn lại của xã Gio Mai.
- + Xã Linh Hải: Đường Hồ Chí Minh đi qua xã Linh Hải.
- + Xã Gio Quang: Quốc lộ 9 đi qua xã Gio Quang.

- Khu vực 4:

- + Xã Vĩnh Trường: Đường Hồ Chí Minh đi qua xã Vĩnh Trường.
- + Xã Linh Thượng: Đường Hồ Chí Minh đi qua xã Linh Thượng.

2.3. Đất ở nông thôn tại các vị trí xã đồng bằng: Áp dụng bảng 2.1 Mục I Phụ lục số 5

- Khu vực 1:

- + Xã Gio Châu: Đường vào trung tâm Khu Công nghiệp Quán Ngang.

- Khu vực 2:

+ Xã Gio Phong: Đoạn từ đường Quốc lộ 1A đến hết đất của Trường Nguyễn Du.

+ Xã Gio Hải: Đường cơ động ven biển Cửa Tùng-Cửa Việt; Đường N8 (từ công chào thôn 4 đến đường Quốc Phòng)

- + Xã Trung Giang: Đường cơ động ven biển Cửa Tùng - Cửa Việt;
- + Xã Gio Châu: Đường 74 đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường tàu Bắc Nam

- Khu vực 3:

+ Xã Gio Quang: Đường 73 Đông đoạn từ Quốc lộ 1A đến cầu Bàu đình; Đường 73 Tây: Phía đông đường sắt.

+ Xã Gio Mỹ: Đường 75 Đông đoạn từ ranh giới thị trấn Gio Linh đến cầu Bến Ngự; Đoạn đường từ đường 02/4 đến Bảo hiểm xã hội Huyện (đường giáp ranh với TT Gio Linh).

+ Xã Gio Phong: Đoạn đường từ Quốc lộ 1 đến hết đất Trường cấp 2 xã Gio Phong.

- Khu vực 4:

+ Xã Gio Quang: Đường 73 Đông đoạn còn lại.

+ Xã Gio Việt: Đường 75 Đông qua xã Gio Việt.

+ Xã Trung Hải: Đường 76 Đông đi qua xã Trung Hải.

+ Xã Gio Thành: Đường 75 đông đoạn từ Nghĩa trang đến Trạm bơm điện Nhĩ Hạ; Đường Gio Thành - Gio Hải;

+ Xã Trung Sơn: Đường 76 Tây đoạn Phía đông đường sắt; Đoạn đường từ QL1A đến đường 76.

- + Xã Gio Mỹ: Đường 75 Đông đi qua xã Gio Mỹ.
- + Xã Trung Giang: Đường 76 Đông đi qua địa bàn xã Trung Giang.
- + Xã Gio Phong: Đoạn đường từ Trường Nguyễn Du đến đường số 2.

- Khu vực 5:

- + Xã Trung Hải: Đường Cao Xá - Thủy Khê.
- + Xã Gio Thành: Các đoạn còn lại của Đường 75 Đông; Đường ô tô đến trung tâm xã Trung Giang.
- + Xã Gio Mỹ: Đường Cao Xá - Thủy Khê; Đường ô tô đến trung tâm xã Trung Giang; Đoạn đường từ thôn Tân Minh đến thôn Phước Thị; Đoạn đường từ nhà ông Nguyễn Ngọc Độ thôn Lại An đến giáp đường ô tô Trung Giang thôn Nhĩ Thượng
- + Xã Trung Sơn: Đường 76 Tây đoạn từ Quốc lộ 1 đến khu tập thể giáo viên; Đường liên xã Trung Sơn đi Gio Bình: đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường tàu.
- + Xã Gio Việt: Đường vào cụm công nghiệp đông Gio Linh; Đường về bến cá: từ ngã tư giao nhau Quốc lộ 9 với đường 75 đông đến hết thôn Xuân Tiến.
- + Xã Gio Mai: Đường 75 Đông; Đường ô tô đến trung tâm xã Trung Giang; Đường 73 Đông đoạn qua địa bàn xã Gio Mai.
- + Xã Gio Hải: Đường thị trấn Cửa Việt đi Gio Hải đến hết thôn Tân Hải; Đường Gio Thành đi Gio Hải.
- + Xã Gio Thành: Đường Mai Xá - Phước Thị (đoạn qua thôn Tân Minh)
- + Xã Trung Giang: Đường ô tô đến trung tâm xã Trung Giang.
- + Các trục đường liên thôn, liên xã còn lại có mặt cắt trên 5m.
- + Các trục đường liên thôn, liên xã còn lại có mặt cắt từ 3m-5m: Vị trí 1 của thửa đất xác định theo giá vị trí 2; vị trí 2 của thửa đất xác định theo giá vị trí 3; Vị trí 3, vị trí 4 của thửa đất xác định theo giá vị trí 4;
- + Vị trí 4: Các vị trí còn lại.

2.4. Đất ở nông thôn tại các vị trí xã trung du: Áp dụng bảng 2.2 Mục I Phụ lục số 5

- Khu vực 1:

- + Xã Gio Sơn: Đường 74: đoạn từ ngã tư giao nhau giữa Đường 74 và Đường 76 về phía Đông đến đường dây 500 KV và về phía Tây 300 m.
- + Xã Gio Châu: Đường 74 đoạn từ đường tàu đến cổng Đường 74.

- Khu vực 2:

- + Xã Gio Sơn: Đường 74 đoạn từ trường THPT Cồn Tiên đến cây xăng.
- + Xã Gio An: Đường 76 đoạn từ điểm giao nhau với Đường 75 về phía Nam 200 m và về phía Bắc đến đường liên thôn An Hướng - An Nha - Gia Bình.
- + Xã Gio Châu: Đường 74 đoạn còn lại; Đường 75 đoạn từ ranh giới từ xã Gio Châu với thị trấn Gio Linh đến giáp phía Đông nhà ông Lê Văn Bích thôn Hà Thượng.

- Khu vực 3:

- + Xã Gio Sơn: Đường 76 đoạn từ tim Đường 74 giao nhau với Đường 76 về phía Bắc và phía Nam 150 m.
- + Xã Gio An: Đường 75 đoạn từ Trường cấp 2 đến đường dây 500 KV.
- + Xã Trung Sơn: Đường 76 Tây đoạn còn lại phía Tây đường sắt; Đường T100.
- + Xã Gio Châu: Đoạn còn lại của Đường 75.

+ Xã Gio Hòa: Đường 74 đoạn từ Chùa Trí Hòa về phía Đông đến hết vườn nhà ông Nguyễn Thi.

+ Xã Gio Bình: Đường 76 Tây đoạn từ nhà ông Võ Như Tráng đến giáp với ranh giới xã Gio An.

- Khu vực 4:

+ Xã Gio Sơn: Các đoạn còn lại của Đường 74 và 76.

+ Xã Gio Quang: Đường 73 Tây phía Tây đường sắt.

+ Xã Trung Sơn: Đường liên xã Trung Sơn đi Gio Bình đoạn còn lại; Đường liên thôn Kinh Môn - An Xá từ cổng chào thôn Kinh Môn đến đường tàu thuộc thôn An Xá.

+ Xã Gio Châu: Đường 74 đoạn từ đường tàu bắc nam đến hết nền Âm Hồn thôn Hà Thanh (bổ sung thêm); Đường 75 Tây đoạn còn lại.

+ Xã Gio Hòa: Đoạn còn lại của Đường 74.

+ Xã Gio An: Đoạn từ ngã ba nhà bà Lê Thị Khánh Quỳnh thôn An Hướng đến hết nhà ông Nguyễn Xuân Dũng thôn Hảo Sơn.

+ Xã Linh Hải: Đường 73, 74, 76 đi qua xã Linh Hải.

+ Xã Gio Bình: Đường liên xã từ Đường 75 Tây đi đến trung tâm UBND xã Gio Bình giao nhau với Đường 76; Đường 75 Tây; các đoạn còn lại của Đường 76 Tây.

- Khu vực 5:

+ Xã Gio An: Các đoạn còn lại Đường 75 và Đường 76; Đoạn đường liên thôn từ điểm giao nhau với đường 76 về hướng đông đến trường cấp 2 cũ và về phía Tây đến cầu.

+ Xã Trung Sơn: Đường liên thôn Kinh Môn - An Xá từ cổng chào thôn Kinh Môn đến đường tàu thuộc thôn An Xá.

+ Xã Gio Châu: Đường 74 đoạn từ nền Âm Hồn làng Hà Thanh đến ranh giới xã Gio Hòa; Các trục đường liên thôn gồm: đoạn đường từ đường 75 Tây về đập Hà Thượng; đoạn từ đường sắt (nhà bà Nguyễn Thị Chuộng đến hết nhà ông Hoàng Xuân Nông thuộc thôn Hà Thanh); đoạn từ đường 74 đến hết hội trường thôn An Trung; đoạn từ đường 74 đến khe Vực Chùa; đoạn từ đường 74 đến hết nhà ông Nguyễn Văn Thông.

+ Các trục đường liên thôn, liên xã còn lại có mặt cắt trên 5m.

+ Các trục đường liên thôn, liên xã còn lại có mặt cắt từ 3m-5m: Vị trí 1 của thửa đất xác định theo giá vị trí 2; vị trí 2 của thửa đất xác định theo giá vị trí 3; Vị trí 3, vị trí 4 của thửa đất xác định theo giá vị trí 4.

+ Vị trí 4: Các vị trí còn lại.

2.5. Đất ở nông thôn tại các vị trí xã miền núi: Áp dụng bảng 2.3 Mục I Phụ lục số 5

- Khu vực 1:

+ Xã Vĩnh Trường: Đường vào Nghĩa trang Liệt sỹ Trường Sơn đoạn từ đường Hồ Chí Minh vào đến cổng Nghĩa Trang.

- Khu vực 2:

+ Xã Vĩnh Trường: Quốc lộ 15 cũ (đường đi qua UBND xã).

- Khu vực 3:

+ Xã Vĩnh Trường: Đường T100.

+ Xã Hải Thái: Đường 73; Tuyến đường liên thôn: Đoạn từ nhà ông Phạm Công Diễn (đường Hồ Chí Minh) thôn Trung An đi theo hướng tây đến hết vườn nhà ông Lê Viết Thái (thôn Trung An); Đoạn đường từ cổng cũ trường cấp 3 Cồn Tiên đi theo hướng đông đến Ngân hàng Nam Đông.

+ Các trục đường liên thôn, liên xã còn lại có mặt cắt trên 5m.

+ Các trục đường liên thôn, liên xã còn lại có mặt cắt từ 3m-5m: Vị trí 1 của thửa đất xác định theo giá vị trí 2; vị trí 2 của thửa đất xác định theo giá vị trí 3; Vị trí 3, vị trí 4 của thửa đất xác định theo giá vị trí 4.

+ Vị trí 4: Các vị trí còn lại.

3. Phân vị trí đất nông nghiệp

3.1. Đất trồng cây hàng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác, đất nuôi trồng thủy sản trên địa bàn huyện:

+ Vị trí 1: Đất trong khu dân cư, ven các trục đường Quốc lộ, tỉnh lộ, liên xã, liên thôn, liên xóm; có khoảng cách không quá 500m kể từ mặt tiếp giáp trục đường giao thông (theo đường vuông góc với trục đường); có khoảng cách tính theo đường vận chuyển tới khu dân cư hoặc điểm tập trung không quá 500m.

+ Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

3.2. Đất trồng cây lâu năm, đất trồng rừng sản xuất trên địa bàn huyện:

+ Vị trí 1: Đất trong khu dân cư, ven các trục đường Quốc lộ, tỉnh lộ, liên xã, liên thôn, liên xóm; có khoảng cách không quá 1500m kể từ mặt tiếp giáp trục đường giao thông (theo đường vuông góc với trục đường); có khoảng cách tính theo đường vận chuyển tới khu dân cư hoặc điểm tập trung không quá 1500m.

+ Vị trí 2: Các khu vực còn lại.